

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 22 tháng 02 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 22/02/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 20/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12 786,000				-	5 403,460	42,26	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5 920,000	Tự do	-1,95	-1,95	-	3 256,00	55	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3 722,000	Cửa van	-3,10	-3,10	-	967,72	26	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thẳng	298,000	Cửa van	-1,05	-1,05	-	217,540	73	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	185,85	35	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	60,48	28	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	398,79	63	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	-3,15	-3,15	-	41,08	13	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1 150,000	Cửa van	-4,40	-4,40	-	276,00	24	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22 818,500					17 384,120	76,18	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-2,40	-2,30	- 0,10	168,800	80	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-2,60	-2,50	- 0,10	313,650	85	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2 697,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	2 616,090	97	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,40	-0,30	- 0,10	643,860	98	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-1,20	-0,70	- 0,50	569,050	95	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1 017,500		-1,30	-1,30	-			
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-0,50	-0,30	- 0,20	838,880	98	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	617,890	97	
9	Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12 510,000	Cửa van	-4,65	-4,60	- 0,05	8 481,500	68	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	3 265,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	3 134,400	96	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-1,00	-1,00	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-0,60	-0,60	-			
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-0,80	-0,80	-			
	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,00	1,00				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,30	0,30				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân								
	Đập dâng Đắk Trung	Đăk Sôr								
	Đập dâng Đắk Thành	Đăk Sôr								
	Đập dâng Quảng Hà	Đăk Sôr								
III	Huyện Đắk Mil		21 697,480				-	17 026,342	78,47	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8 247,500	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	7 175,325	87	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2 880,400	Tự do	-0,65	-0,57	- 0,08	2 333,124	81	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,33	1,30	0,03	14,000	35	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-2,35	-2,25	- 0,10	194,300	29	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-1,90	-1,75	- 0,15	171,000	45	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	-0,86	-0,80	- 0,06	401,280	76	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	-0,70	-0,55	- 0,15	475,883	89	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 22/02/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 20/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	550,000	Tự do	-0,55	-0,50	- 0,05	456,500	83	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-3,30	-3,00	- 0,30	88,200	28	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	-0,80	-0,70	- 0,10	237,000	79	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,25	-0,15	- 0,10	259,200	90	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	7,500	25	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,60	-0,50	- 0,10	19,200	64	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	-0,65	-0,60	- 0,05	411,482	62	
16	Hồ Đắc NĐrót	Đắc N'DRót	228,400	Tự do	-3,20	-3,00	- 0,20	100,496	44	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	170,000	Tự do	-1,13	-1,10	- 0,03	98,600	58	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	219,400	Cửa van	-2,00	-1,70	- 0,30	92,15	42	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,200	Cửa van	-3,00	-2,84	- 0,16	92,232	61	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	120,100	Cửa van	-6,80	-6,00	- 0,80	21,618	18	
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	60,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-1,10	-0,60	- 0,50	12,000	40	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	291,500	Cửa van	-1,24	-1,20	- 0,04	221,540	76	
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	1 339,000	Cửa van	-2,38	-2,34	- 0,04	990,860	74	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	170,000	Tự do	-1,87	-1,85	- 0,02	62,900	37	
26	Đắc Gắn	Đắc Gắn	62,600	Tự do	-1,82	-1,80	- 0,02	24,414	39	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	10,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	5,600	56	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	1 120,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,50	-0,43	- 0,07	32,000	64	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1 450,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	1 247,000	86	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-0,13	-0,10	- 0,03	576,000	96	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	16,000	Tự do	-1,56	-1,36	- 0,20	9,440	59	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	-2,00	-1,68	- 0,32	25,500	25	
34	Hồ Đội 3									
35	Hồ Ông Dăng				-2,20	-2,00	- 0,20			
36	Hồ Bắc Sơn 1				-0,90	-0,88	- 0,02			
37	Hồ Đội 4				-1,00	-1,00	-			
38	Hồ Tăng Gia				-3,55	-3,52	- 0,03			
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắc Song		13 540,000				-	12 133,120	89,61	
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1 431,000	Tự do	-0,40	-0,25	- 0,15	1 373,760	96	
2	CTTL Đắc Kuải	Đắc ND'run	1 261,000	Cửa van	-0,12	-0,10	- 0,02	1 248,390	99	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Trần giếng	-0,50	-0,45	- 0,05	108,100	94	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	705,870	93	
5	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-2,80	-2,60	- 0,20	145,530	77	
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	252,000	Tự do	-0,15	-0,13	- 0,02	214,200	85	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-0,55	-0,40	- 0,15	54,000	45	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,00	-0,90	- 0,10	398,400	83	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-1,40	-1,30	- 0,10	462,000	84	
10	CTTL Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-0,42	-0,35	- 0,07	880,760	97	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,53	-0,47	- 0,06	647,040	96	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	552,720	98	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-0,14	-0,12	- 0,02	734,020	98	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	702,000	Cửa van	-0,60	-0,55	- 0,05	280,800	40	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,17	-0,15	- 0,02	142,100	98	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,40	-0,25	- 0,15	281,300	97	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-1,10	-0,90	- 0,20	683,560	92	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	220,000	88	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1 065,000	Tự do	-1,40	-1,30	- 0,10	958,500	90	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	164,400	60	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2 019,000	Tự do	-0,90	-0,85	- 0,05	1 877,670	93	
22	CTTL Sơ Re	Đắc N'DRung			-1,85	-1,75	- 0,10			
23	CTTL Dăng D'ri	Đắc N'DRung			-0,40	0,02	- 0,42			
24	CTTL Đắc kuải 5	Đắc N'DRung			0,05	0,05	-			
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,30	-1,30	-			
26	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7 831,100					7 454,290	95,19	
1	Hồ Nam Dạ	Đắc Nĩa	1 082,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	1 027,90	95	
2	Hồ Chế Biên	Đắc Nĩa	690,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	669,30	97	
3	Hồ Fai Kol Pư Đẳng	Đắc Nĩa	501,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	485,97	97	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nĩa	427,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	405,65	95	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 22/02/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 20/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nia	790,100	Tự do	-1,10	-1,10	-	711,09	90	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nia	413,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	400,61	97	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nia	306,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	275,40	90	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	500,25	87	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	736,25	95	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	67,62	98	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,01	0,01	-	603,78	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,01	0,01	-	643,50	99	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	295,85	97	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	631,12	98	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,18	-0,18	-			
VI	Huyện Đắc GLong		14 695,000				-	12 718,765	86,55	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1 200,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	1 176,00	98	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1 098,000	Tự do	-0,56	-0,56	-	999,18	91	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	160,80	67	
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	502,20	81	
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	111,54	78	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	702,90	99	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,07	-1,07	-	444,46	71	
8	Thủy lợi Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	428,56	88	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	351,50	95	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	228,80	88	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,10	-0,10	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,20	-0,20	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,20	-0,20	-			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,50	-0,50	-			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tự do	-0,35	-0,35	-			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	484,16	89	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,00	0,00	-	216,08	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	517,79	91	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	342,79	83	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	302,60	85	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	757,68	84	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	242,50	97	
23	Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	389,16	94	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	637,50	85	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-0,30	-0,30	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,80	-0,80	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,50	-0,50	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	351,00	90	
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	462,80	89	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	253,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	123,97	49	
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	651,00	93	
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do	-0,30	-0,30	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	47,52	66	
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	130,90	77	
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	516,75	75	
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	147,03	87	
37	Hồ Trắng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	110,00	41	
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	-1,10	-1,10	-			
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	-0,35	-0,35	-			
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	523,60	88	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	658,00	94	
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	-0,25	-0,25	-			
43	Số 2	Đắc P'lao		Tự do	-0,35	-0,35	-			
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do	-0,30	-0,30	-			
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tự do	-0,70	-0,70	-			
VII	Huyện Đắc RLấp		29 238,000				-	26 789,973	91,63	
1	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1 520,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 529,723	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1 213,000	Cửa van	-0,95	-0,90	- 0,05	1 091,700	90	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8 090,000	Tự do	-2,10	-1,80	- 0,30	7 361,900	91	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1 104,000	Cửa van	-0,60	-0,60	-	1 059,840	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1 103,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	1 058,880	96	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,30	-0,20	- 0,10	706,160	97	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	949,410	99	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1 183,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1 171,170	99	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	980,100	99	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	734,400	96	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	673,920	96	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	745,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	722,650	97	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	631,470	97	
16	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,00	0,10	- 0,10	288,000	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,30	-0,05	- 0,25	283,220	98	
18	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	679,700	70	
19	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	880,320	96	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-1,10	-0,65	- 0,45	288,000	96	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 22/02/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 20/02/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-1,20	-0,60	- 0,60	496,320	96	
23	Thủy lợi Đăk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	354,960	87	
24	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	322,040	97	
25	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	436,050	95	
26	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,08	0,08	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,45	-0,45	-	401,280	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	591,700	97	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,30	-1,20	- 0,10	116,000	80	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,00	0,05	- 0,05	494,000	100	
31	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	494,760	93	
32	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,30	-1,10	- 0,20	156,520	91	
VIII	Huyện Tuy Đức		14 829,000					12 717,340	85,76	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1 808,000	Tự do	-1,30	-0,90	- 0,40	1 627,200	90	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1 081,000	Tự do	-1,30	-1,05	- 0,25	972,900	90	
3	Hồ Đăk Rĩa	Đăk R'Tih	1 049,000	Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10	944,100	90	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-2,10	-1,80	- 0,30	234,750	75	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-3,90	-3,70	- 0,20	440,000	80	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	1 153,000	Cửa van	-1,20	-1,10	- 0,10	922,400	80	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,20	-0,30	- 0,90	133,070	96	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,00	-0,30	- 0,70	363,600	90	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,30	-0,25	- 0,05	119,700	90	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-1,90	-1,60	- 0,30	823,500	90	
11	Hồ Đăk Bu R'lây	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	112,500	90	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-1,00	-0,43	- 0,57	505,800	90	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-2,10	-1,80	- 0,30	414,900	90	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-1,90	-1,60	- 0,30	414,900	90	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-1,80	-1,65	- 0,15	506,700	90	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,55	-3,00	2,45	210,400	80	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-1,20	-0,80	- 0,40	302,400	80	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,30	-0,25	- 0,05	773,220	98	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-2,20	-1,85	- 0,35	741,600	90	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-1,80	-1,50	- 0,30	340,800	80	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	-2,40	-1,90	- 0,50	630,400	80	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	248,000	80	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1 335,000	Tự do	-1,60	-1,25	- 0,35	934,500	70	
24	Đập Đăk Ngo	Đăk Ngo			-4,30	-3,90	- 0,40			
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,50	-0,50	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,25	-0,25	-			
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tâm								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tâm								
	Đập Đâng Đăk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đâng Đăk Huýt 3	Quảng Trục								
207	TỔNG CỘNG:		137 435,080					111 627,409	81,22	